

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TỨ HẢI HÀ NAM**

Mẫu số 01-A
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

Số: 1407/2026/CBTT

Ninh Bình, ngày 14 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tứ Hải Hà Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 02 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tứ Hải Hà Nam

- Mã chứng khoán: THM
- Địa chỉ: TDP Lương Tràng, phường Liêm Tuyền, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0226.211.0424 – 0915.046.851
- Email: tuhaijsc.company@gmail.com Website: tuhaijsc.vn
- Nội dung thông tin công bố:
- BCTC quý 02/năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm ...):

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☒

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/07/2026 tại đường dẫn: <https://tuhaijsc.vn/quan-he-co-dong/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý II năm 2026
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST tại Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026

Đại diện tổ chức
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Mai Hương



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48,640,947,132	40,714,174,580
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35,972,241,266	2,068,778,136
1. Tiền	111	VI.01	35,972,241,266	2,068,778,136
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02.a		2,580,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			2,580,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,353,782,751	33,476,189,585
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	4,409,625,085	1,578,059,320
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		348,062,525	4,183,978,001
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	VI.02.a		
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.04	596,095,141	27,714,152,264
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		6,715,971,019	2,161,246,867
1. Hàng tồn kho	141	VI.05	6,715,971,019	2,161,246,867
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		598,952,096	427,959,992
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.8a	598,952,096	91,375,807
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			336,584,185
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119,405,423,223	123,107,144,928
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ HẢI HÀ NAM

TDP Lương Trảng, Phường Liêm Tuyền, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		71,916,723,147	74,931,019,650
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.06	70,229,347,347	73,119,572,100
- Nguyên giá	222		109,414,264,058	108,934,060,354
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39,184,916,711)	(35,814,488,254)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.07	1,687,375,800	1,811,447,550
- Nguyên giá	225		2,481,435,000	2,481,435,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(794,059,200)	(669,987,450)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		47,488,700,076	47,488,700,076
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	VI.2.b	47,900,000,000	47,900,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(411,299,924)	(411,299,924)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			687,425,202
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.08.b		687,425,202
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		168,046,370,355	163,821,319,508

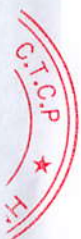
7785

TY
HÂN
HẢI
IAM
H BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ HẢI HÀ NAM

TDP Lương Trảng, Phường Liêm Tuyền, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		41,796,799,747	34,836,040,045
I. Nợ ngắn hạn	310		39,216,218,797	32,016,620,977
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.10.a	1,824,871,745	1,725,955,692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,378,922,598	1,365,960,246
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	VI.11.a	508,744,335	359,180,443
5. Phải trả người lao động	315		5,034,584,658	
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	VI.13.a	6,665,156	11,108,600
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.12.a	2,289,818,173	418,605,760
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.9	28,172,612,132	28,135,810,236
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		2,580,580,950	2,819,419,068
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	VI.9	2,580,580,950	2,819,419,068
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		126,249,570,608	128,985,279,463
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.14	121,528,000,000	121,528,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121,528,000,000	121,528,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(28,000,000)	(28,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ HẢI HÀ NAM

xóm Đình, thôn Lương Trảng, Xã Liêm Tiết, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh
Hà Nam, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,749,570,608	7,485,279,463
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		7,485,279,463	7,427,110,599
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(2,735,708,855)	58,168,864
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		168,046,370,355	163,821,319,508

Người lập

(Ký, họ tên)


Trần T. Thu Hiền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hương

Phê duyệt, Ngày 14 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Mai Hương

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2026

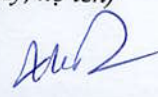
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	35,185,786,597	39,870,744,993	46,086,093,946	50,403,321,093
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	35,185,786,597	39,870,744,993	46,086,093,946	50,403,321,093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28,618,746,138	32,034,098,359	37,514,922,411	39,287,623,949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	6,567,040,459	7,836,646,634	8,571,171,535	11,115,697,144
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	122,934,641	44,062,494	136,416,195	122,778,672
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		629,391,576	920,476,797	1,205,050,254	1,730,158,475
8. Chi phí bán hàng	25	VII.7	629,391,576	920,476,797	1,205,050,254	1,730,158,475
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	975,567,955	781,426,533	1,223,228,754	997,572,415
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		4,122,595,145	4,045,731,611	8,995,827,919	8,225,259,003
11. Thu nhập khác	31	VII.5	962,420,424	2,133,074,187	(2,716,519,197)	285,485,923
12. Chi phí khác	32	VII.6		500,538,460		509,238,460
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10,106,853	4,230	19,189,658	116,103
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(10,106,853)	500,534,230	(19,189,658)	509,122,357
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		952,313,571	2,633,608,417	(2,735,708,855)	794,608,280
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			158,921,656		158,921,656
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		952,313,571	2,474,686,761	(2,735,708,855)	635,686,624
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		78	204		52
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		78	204		52

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần T. Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hương

Ngày 14 tháng 07 năm 2026

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TỬ HÀ HÀ NAM
xóm Đình, thôn Lương Tràng, Xã Liêm Tiết, Thành phố Phù Lý,
Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Mẫu số: B03-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối Quý 2 năm 2026	Từ đầu năm đến cuối Quý 2 năm 2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45,161,352,392	46,626,328,878
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6,004,700,582)	(10,868,102,214)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30,645,272,180)	(34,079,141,118)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(1,195,453,741)	(1,589,906,475)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(222,889,959)	(1,140,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27,324,413,159	1,223,346,196
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,407,076,770)	(1,180,243,837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32,010,372,319	(1,007,718,570)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(480,203,704)	(578,328,460)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(13,770,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,580,000,000	53,270,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(60,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,099,796,296	(21,078,328,460)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		30,954,571,060	46,491,410,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(30,917,769,164)	(46,420,137,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(243,507,381)	(238,838,118)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			



CÔNG TY CỔ PHẦN TỬ HẢI HÀ NAM
xóm Đình, thôn Lương Trảng, Xã Liêm Tiết, Thành phố Phù Lý,
Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối Quý 2 năm 2026	Từ đầu năm đến cuối Quý 2 năm 2025
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(206,705,485)	(167,565,118)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		33,903,463,130	(22,253,612,148)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,068,778,136	24,778,584,126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	35,972,241,266	2,524,971,978

Phê duyệt, Ngày 14 tháng 7 năm 2026

Người lập
(Ký, họ tên)


Phan Thị Mai Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hương

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Mai Hương

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: Ngành may mặc
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các công ty con:
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...):

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Chứng khoán kinh doanh:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay: Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng)

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong năm tài chính (kỳ hoạt động) phát sinh chi phí đó.

Bảng sáng chế và thương hiệu: Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng X năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác [Cho mục đích minh họa, sửa phù hợp với từng doanh nghiệp].

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...):

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng:

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có):

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	35,939,131,300	1,965,690,974
- Tiền gửi ngân hàng	33,109,966	103,087,162
- Tiền đang chuyển		
Cộng	35,972,241,266	2,068,778,136

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Cho vay ngắn hạn			2,580,000,000	
- Các khoản đầu tư khác				
a2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	47,900,000,000	411,299,924		47,900,000,000	411,299,924	
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/06/2026	01/01/2026
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4,409,625,085	1,578,059,320
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ	136,478,925		136,478,925	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	459,616,216		27,577,673,339	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	596,095,141		27,714,152,264	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ HẢI HÀ NAM

TDP Lương Trảng, Phường Liêm Tuyền, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

05. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	137,845,407		111,907,648	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,334,347,132		766,817,115	
- Thành phẩm	4,243,778,480		1,282,522,104	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	6,715,971,019		2,161,246,867	

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	82,389,275,871	19,241,597,704	1,655,325,454		1,351,000,000		4,296,861,325	109,100,259,167
- Mua trong năm		480,203,704						480,203,704
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	82,389,275,871	19,241,597,704	1,655,325,454		1,351,000,000		4,296,861,325	109,414,264,058
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								35,814,488,254
- Khấu hao trong năm								3,370,428,457
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								39,184,916,711
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								73,119,572,100
- Tại ngày cuối kỳ								70,229,347,347

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							2,481,435,000
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							2,481,435,000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							669,987,450
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							794,059,200
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							1,811,447,550
- Tại ngày cuối kỳ							1,687,375,800

8. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	598,952,096	91,375,807
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		687,425,202
Cộng	598,952,096	778,801,009

9. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/06/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	27,694,935,887		30,954,571,060	30,798,350,105	28,135,810,236	
.....						
b) Vay dài hạn	2,580,580,950			238,838,118	2,819,419,068	
.....						
Cộng	30,275,516,837		30,954,571,060	31,037,188,223	30,955,229,304	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ HẢI HÀ NAM

TDP Lương Trảng, Phường Liêm Tuyền, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý 2 năm 2026			Quý 2 năm 2025		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm	267,876,640	29,038,522	238,838,118	291,481,496	52,643,378	238,838,118
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

10. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1,824,871,745		1,725,955,692	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	1,824,871,745		1,725,955,692	

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	960,006	642,650,062	135,242,211	508,367,857
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	222,889,959		222,889,959	
- Thuế thu nhập cá nhân	135,330,478		135,330,478	376,478
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	359,180,443	642,650,062	493,462,648	508,744,335
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				

12. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	1,788,110,083	294,880,406
- Bảo hiểm y tế	366,154,565	106,170,756
- Bảo hiểm thất nghiệp	135,553,525	17,554,598
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	2,289,818,173	418,605,760
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

13. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	6,665,156	11,108,600
Cộng	6,665,156	11,108,600
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

14. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	121,528,000,000	(28,000,000)							121,528,000,000
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	121,528,000,000	(28,000,000)							121,500,000,000
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	121,528,000,000	(28,000,000)							121,500,000,000

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/06/2026	01/01/2026
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	79,695,000,000	79,695,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	41,833,000,000	41,833,000,000
Cộng	121,528,000,000	121,528,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	121,528,000,000	121,528,000,000
+ Vốn góp đầu năm	121,528,000,000	121,528,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	121,528,000,000	121,528,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/06/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,152,800,000	12,152,800,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,152,800,000	12,152,800,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

+ USD: 1,042.24

+ Khác:

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	46,086,093,946	50,403,321,093
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	46,086,093,946	50,403,321,093
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		

2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	37,514,922,411	39,287,623,949
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	37,514,922,411	39,287,623,949

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	136,416,195	122,778,672
Cộng	136,416,195	122,778,672

4. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1,205,050,254	1,730,158,475
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	1,205,050,254	1,730,158,475

5. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng		509,238,460
		509,238,460

6. Chi phí khác

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng	19,189,658	116,103
	19,189,658	116,103

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8,995,827,919	8,225,259,003
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	8,995,827,919	8,225,259,003
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,223,228,754	997,572,415
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1,223,228,754	997,572,415
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,356,737,154	1,608,089,660
- Chi phí nhân công	44,481,531,134	44,214,430,751
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,490,056,763	3,560,308,804
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,829,490,971	2,451,722,577
- Chi phí khác bằng tiền	94,763,870	108,573,978
Cộng	52,252,579,892	51,943,125,770

VIII. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty cổ phần Appatex	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Đức Mạnh	Công ty liên kết
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Giám đốc

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Công ty cổ phần Appatex	Chi phí gia công	4,364,733,600	6,559,758,000
	Doanh thu bán hàng	5,133,580,760	7,572,100,986
Công ty cổ phần Đức Mạnh	Chi phí gia công		1,448,604,000
	Doanh thu bán hàng		1,901,231,215
	Góp vốn		40,000,000,000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Số dư	30/06/2026	30/06/2025
Công ty cổ phần Appatex	Nợ phải trả	1,200,605,600	
Công ty cổ phần Appatex	Ứng trước cho người bán		3,131,697,200
Công ty cổ phần Đức Mạnh	Ứng trước cho người bán	85,000,000	639,582,400

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hương

Lập, Ngày 14 tháng 07 năm 2026

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Mai Hương

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: